『ベトナム語のしくみ《新版》』収録音源

吹込：グエン・ティ・ゴック・トー

番号		
1	Kia là Sài Gòn.	あれはサイゴンです.
2	Kia là Hà Nội.	あれはハノイです.
3	Đây là áo dài.	これはアオザイです.
4	Đây là phở.	これはフォーです.
5	Đó là chả giò.	それは揚げ春巻きです.
6	Đó là trà sen.	それは蓮茶です.
7	Đó là chè.	それはぜんざいです.
8	Đó là Nhật Bản.	それは日本です.
9	Đó là Việt Nam.	それはベトナムです.
10	Đó là tháp Chàm.	それはチャム族の塔です.
11	Đó là sông Cửu Long.	それはメコン河です.
12	Tôi là người Nhật Bản.	わたしは日本人です.
13	Tôi là người Việt Nam.	わたしはベトナム人です.
14	Tôi là người Mỹ.	わたしはアメリカ人です.
15	Tôi không ăn ếch.	わたしはカエルを食べません.
16	Tôi sẽ làm việc ở Pháp.	わたしはフランスで仕事をします.
17	Hôm nay tôi không ăn cơm.	今日，わたしはご飯を食べません.
18	Bà vào Sài Gòn ngày nào?	あなたはいつサイゴンに来ましたか？
19	Xin chào.	こんにちは.（いつでも，誰にでも）
20	Xin lỗi.	すみません.
21	Cảm ơn.	ありがとう.
22	Tạm biệt.	さようなら.
23	Hoa ăn cơm.	ホアはご飯を食べます.
24	Hoa có ăn cơm không?	ホアはご飯を食べますか？
25	Có. / Vâng.	はい.

26 Không. いいえ.
27 Hoa không ăn cơm. ホアはご飯を食べません.
28 Đây có phải là áo dài không? これはアオザイですか？
29 Phải. / Vâng. はい，その通りです.
30 Không phải. / Không. いいえ，違います.
31 Đó không phải là áo dài. それはアオザイではありません.
32 Ai ăn cơm? 誰がご飯を食べますか？
33 Hoa làm gì? ホアは何をしますか？
34 Tôi uống bia và ăn phở. わたしはビールを飲んで，フォーを食べます.
35 Nam ăn cơm hay ăn phở?
ナムはご飯を食べますか，それともフォーを食べますか？
36 Tôi ăn phở nhưng không uống bia.
わたしはフォーを食べますが，ビールは飲みません.
37 Anh Nam có ăn phở không? ナムさん（男性）はフォーを食べますか？
38 Chị Hoa có ăn phở không? ホアさん（女性）はフォーを食べますか？
39 Anh có ăn phở không? あなた（男性）はフォーを食べますか？
40 Chị có ăn phở không? あなた（女性）はフォーをますか？
41 Chào chị. こんにちは.（相手が女性のとき）
42 Chào anh. こんにちは.（相手が男性のとき）
43 Anh ấy có uống cà phê không? 彼はコーヒーを飲みますか？
44 Chị ấy có uống cà phê không? 彼女はコーヒーを飲みますか？
45 Chúng tôi là vợ chồng. わたしたちは夫婦です.（聞き手を含まない）
46 Chúng ta là vợ chồng. わたしたちは夫婦です.（聞き手を含む）
47 Các anh có phải là người Việt Nam không?
あなたがた（男性）はベトナム人ですか？
48 Họ có phải là người Việt Nam không? 彼らはベトナム人ですか？
49 Anh có khỏe không? あなた（男性）は元気ですか？
Chị có khỏe không? あなた（女性）は元気ですか？
50 Tôi khỏe. わたしは元気です.

51	Tôi học tiếng Việt.	わたしはベトナム語を勉強します.
52	Tôi đã học tiếng Việt.	わたしはベトナム語を勉強しました.
53	Tôi sẽ đi Việt Nam.	わたしはベトナムに行きます.
54	Tôi đang học tiếng Việt.	わたしはベトナム語を勉強している最中です.
55	Anh đã ăn cơm chưa?	あなたはもうご飯を食べましたか？
56	Tôi đã ăn rồi.	わたしはもう食べました.
57	Tôi chưa ăn.	わたしはまだ食べていません.
58	Tôi sắp đi Việt Nam.	わたしはもうすぐベトナムに行きます.
59	Chị ấy mới đi Việt Nam.	彼女はベトナムに行ったばかりです.
60	Tôi thích học tiếng Việt.	わたしはベトナム語を勉強するのが好きです.
61	Tôi muốn đi Việt Nam.	わたしはベトナムに行きたいです.
62	Tôi phải làm việc.	わたしは仕事をしなければなりません.
63	Tôi định đi Việt Nam.	わたしはベトナムに行くつもりです.
64	Tôi nói được tiếng Việt. Tôi nói tiếng Việt được.	わたしはベトナム語を話せます.
65	Bao giờ chị đi Việt Nam?	あなたはいつベトナムに行きますか？
66	Chị đi Việt Nam bao giờ?	あなたはいつベトナムに行きましたか？
67	Tôi đi học tiếng Việt.	わたしはベトナム語を勉強しに行きます.
68	Tôi đọc lại quyển sách này.	わたしはこの本をもう一度読みます.（2度め）
69	Tôi lại đọc quyển sách này.	わたしはこの本をもう一度読みます.（続きを）
70	Tôi được thầy giáo mời.	わたしは先生に呼ばれました.（いいことで）
71	Tôi bị thầy giáo mời.	わたしは先生に呼ばれました.（よくないことで）
72	Anh nói đi.	言いなさい！
73	Anh đừng nói.	言わないで！
74	Chị ơi!	すみませーん.（相手が女性のとき）
75	Cho tôi cái này.	これをください.（無生物）
76	Cho tôi con này.	これをください.（生物）
77	Cho tôi xem cái áo dài đó.	そのアオザイを見せてください.
78	Chúc mừng sinh nhật!	お誕生日おめでとう！

79	Tôi sống ở Tokyo.	わたしは東京に住んでいます.
80	Anh Yamada ở đâu?	山田さんはどこにいますか？
81	Anh ấy nằm trên giường.	彼はベッドの上で横になっています.
82	Ở Hà Nội có nhiều hồ.	ハノイには多くの湖があります.
83	Anh Nam đã xuống xe chưa?	ナムさんはもう車を降りましたか？
84	Chị ấy đã lên xe rồi.	彼女は車に乗りました.
85	Tôi ra bằng xe lửa.	わたしは汽車で行きます.
86	Tôi viết thư cho anh Nam.	わたしはナムさんに手紙を書きます.
87	Tên tôi là Yamada.	わたしの名前は山田です.
	Tôi tên là Yamada.	
88	Hôm nay trời tốt.	今日は天気がいいです.
89	Nước mắm này ăn ngon lắm.	このヌオックマムはとってもおいしい.
90	Không, một, hai, ba, bốn,	0，1，2，3，4
	năm, sáu, bảy, tám, chín.	5，6，7，8，9.
91	Tôi có một cái xe máy.	わたしはバイクを1台持っています.
92	Anh Nam có mấy cái xe máy?	ナムさんはバイクを何台持っていますか？
93	Bao nhiêu tiền?	いくらですか？
94	Mấy tuổi? / Bao nhiêu tuổi?	何歳？
95	Bây giờ là mấy giờ?	いま，何時ですか？
96	Bây giờ là tám giờ.	いま，8時です.

◇

97	Lưu Trọng Lư «Tiếng thu»	
	Ca dao	
98	Hà Nội ba mươi sáu phố phường	
99	Câu nói nhanh	

97番の詩の朗読，カーザオ「謡」，98番のハノイの街紹介，99番の早口ことばはテキストが収録されていません．ベトナム語の響きをお楽しみください．